

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		722.053.124.832	778.794.411.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	110.156.094.898	40.842.338.775
1. Tiền	111		44.156.094.898	10.842.338.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.202.945.246	131.326.937.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	72.524.245.468	87.424.633.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.396.751.945	15.039.394.683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.5	25.558.586.852	31.613.044.977
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(3.276.639.019)	(2.750.135.638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	510.694.084.688	606.625.134.459
1. Hàng tồn kho	141		510.694.084.688	606.625.134.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.600.017.531	10.597.627.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.671.219.828	8.343.885.338
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	6.671.219.828	8.343.885.338
- Nguyên giá	222		18.594.796.987	24.476.850.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.923.577.159)	(16.132.964.908)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		928.797.703	2.253.741.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.4	928.797.703	2.253.741.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		729.653.142.363	789.392.038.243

.5765.
ÔNG
HÀN F
XÂY
HU
/H HÓ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		518.529.153.140	582.517.833.779
I. Nợ ngắn hạn	310		374.911.923.874	419.607.834.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	77.913.799.851	72.749.444.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	9.189.763.142	113.010.172.942
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	23.351.098.853	15.394.360.191
4. Phải trả người lao động	314		12.544.575.676	10.052.427.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	14.000.054.902	22.587.976.388
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		221.937.935.345	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	6.870.621.994	10.269.791.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	2.738.429.002	168.589.112.587
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.365.645.109	6.954.550.109
II. Nợ dài hạn	330		143.617.229.266	162.909.998.871
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	143.617.229.266	162.909.998.871
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	211.123.989.223	206.874.204.464
I. Vốn chủ sở hữu	410		211.123.989.223	206.874.204.464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.428.942.621	11.428.942.621
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		17.745.636.602	13.495.851.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.685.198.441	842.512.337
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.060.438.161	12.653.339.506
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		729.653.142.363	789.392.038.243

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập

Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	157.128.742.035	146.110.660.365	450.333.264.307	321.432.142.592		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	5.414.781.570		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.128.742.035	146.110.660.365	450.333.264.307	316.017.361.022		
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	127.101.389.317	109.415.306.687	372.177.844.155	235.408.168.762		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.027.352.718	36.695.353.678	78.155.420.152	80.609.192.260		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	303.852.668	71.823.790	672.600.810	463.621.758		
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	256.670.212	954.238.301	4.463.952.665	4.739.837.400		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		256.670.212	954.238.301	4.463.952.665	4.739.837.400		
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	297.919.654	12.151.725.315	18.632.329.336	33.031.554.689		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12.711.879.101	8.910.738.277	23.886.962.777	18.018.984.104		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.064.736.419	14.750.475.575	31.844.776.184	25.282.437.825		
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.680.148.556	767.185.125	4.191.438.189	2.524.165.747		
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.429.730.125	806.801.688	3.997.490.661	4.848.745.588		
13. Lợi nhuận khác	40		250.418.431	(39.616.563)	193.947.528	(2.324.579.841)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.315.154.850	14.710.859.012	32.038.723.712	22.957.857.984		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	8.254.716.689	8.221.908.330	11.672.099.020	10.304.518.478		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.060.438.161	6.488.950.682	20.366.624.692	12.653.339.506		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		604,03	432,60	1.357,77	843,56		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-		

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Người lập



Võ Thị Thúy An



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4/2021

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.038.723.712	22.957.857.984
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		(4.209.387.749)	806.841.778
- Các khoản dự phòng	03		-	(43.403.543)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(672.600.810)	(394.967.004)
- Chi phí lãi vay	06		4.463.952.665	4.739.837.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.620.687.818	28.066.166.615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.123.992.580	35.533.643.575
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		95.931.049.771	(219.895.205.027)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.769.338.882)	65.349.100.967
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.324.944.142	(341.837.188)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(256.670.212)	(4.739.837.400)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.579.125.784)	(4.296.047.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		132.934.722.880	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(4.925.262.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		261.330.262.313	(105.249.278.195)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(132.948.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.126.947.000	603.586.327
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			348.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26			86.621.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.126.947.000	905.260.085

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		170.555.377.961	349.518.899.976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(355.698.831.151)	(200.554.676.815)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.000.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(197.143.453.190)	139.964.223.161
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		69.313.756.123	35.620.205.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.842.338.775	5.222.133.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		110.156.094.898	40.842.338.775

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập

Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 15 tháng 9 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đơn vị phụ thuộc: Công ty có 02 Xí nghiệp trực thuộc, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Chi nhánh Dịch vụ đô thị

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh



Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 15 tháng 9 năm 2021 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống môi;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, voley, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá

33-C
TY
ĐẦU TƯ
HẠN
14
THAI

gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở

dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

33-C
TY
ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG
04
THANH

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228, thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 bổ sung thông tư 228.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.014.077.334	3.450.678.321
Tiền gửi ngân hàng	43.142.017.564	7.391.660.454
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	6.502.896.026	238.379.363
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (DA Phú Sơn)	363.876.021	11.385.565
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	1.660.508	75.894.588
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa (DA Sông Đơ)	663.373	882.485
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	1.311.947	1.572.941
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hà Thành	-	639.685.520
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hà Nội 1	543.677.300	151.555.840
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	34.642.821.643	4.343.807.572
- Ngân hàng TMCP Seabank CN Thanh Hóa	1.085.110.746	1.928.496.580
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	66.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>110.156.094.898</u>	<u>40.842.338.775</u>

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	72.524.245.468	87.424.633.804
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	4.987.321.749	5.098.399.549
- Công ty CP sản xuất và thương mại dịch vụ Phú Nông	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.536.923.719	82.326.234.255
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.987.321.749	5.098.399.549
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	4.987.321.749	5.098.399.549

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.396.751.945	15.039.394.683
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt - Anne	469.951.857	469.951.857
- Công ty CP phát triển điện lực Hà Nội	-	2.954.849.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUDSE	-	5.198.490.000
- Công ty Tây thành	860.097.000	-
- Công ty Điện lực Hà Nội	833.614.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.233.089.088	6.416.103.826
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		

5.4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	928.797.703	2.253.741.845
- Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng	928.797.703	2.253.741.845
Cộng	928.797.703	2.253.741.845



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.5 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25.558.586.852	-	31.613.044.977	-
- Tạm ứng	24.824.877.343	-	31.121.679.113	-
- Phải trả người lao động	-	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	733.709.509	-	441.365.864	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	392.065.835	-	149.628.528	-
Chi phí SXKD dở dang	448.618.798.512	-	500.948.482.160	-
Thành phẩm nhập kho	148.391.300	-	1.076.652.629	-
Thành phẩm bất động sản	61.534.829.041	-	104.450.371.142	-
Cộng	510.694.084.688	-	606.625.134.459	-

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

510.153.627.553

7653
NG T
AN ĐÀ
ÂY D
IUD
HÓA T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

5.7 . NỢ XẤU

Mẫu số B 09a - DN

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	
- Các khoản phải thu ngắn hạn					
- Trường tiểu học Phùng Minh Ngọc Lạc	2.120.036	-	(2.120.036)	2.120.036	(2.120.036)
- Đường GT phân trại K5-K6	538.029.916	-	(538.029.916)	538.029.916	(538.029.916)
- Khu giam giữ Trại giam số 5	218.733.000	-	(218.733.000)	218.733.000	(218.733.000)
- Trường mầm non Nam Ngạn	234.274.565	-	(234.274.565)	234.274.565	(234.274.565)
- Bệnh viện đa khoa Hoà Bình		-	-	22.023.000	(22.023.000)
- Đường điện xã Phong Phú, Dịch Giáo	19.292.453	-	(19.292.453)	19.292.453	(19.292.453)
- Trường tiểu học Đô Quán Liên Thành	52.912.000	-	(52.912.000)	52.912.000	(52.912.000)
- Hạ tầng khu TĐC Phú Sơn	154.982.000	-	(154.982.000)	154.982.000	(154.982.000)
- Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Long	19.959.942	-	(19.959.942)	19.959.942	(19.959.942)
- Nghĩa trang LS Tân Biên, Tây Ninh	6.853.600	-	(6.853.600)	6.853.600	(6.853.600)
- Khu trung tâm Nghĩa trang LS Tân Biên, Tây Ninh	17.872.122	-	(17.872.122)	17.872.122	(17.872.122)
- Công ty Trường Thịnh	66.033.335	-	(66.033.335)		
- Công ty CP Xây dựng và KT HT Thành Nam	12.541.189	-	(12.541.189)		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và TM VietAnne	469.951.857	-	(469.951.857)		
- Công ty CP kết cấu không gian TADILS	818.003.857	-	(818.003.857)	818.003.857	(818.003.857)
- Đội xây lắp số 09 - Hoàng Anh Vang	645.079.147	-	(645.079.147)	645.079.147	(645.079.147)
Cộng	3.276.639.019	-	(3.276.639.019)	2.750.135.638	(2.750.135.638)
- Thông tin nợ xấu					
+ Các khoản công nợ phải thu khách hàng theo các công trình xây dựng được các đội trực thuộc Công ty quản lý không thể thu hồi được công nợ do khách hàng không trả được nợ				818.003.857	(818.003.857)
				645.079.147	(645.079.147)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 09a - DN

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						24.476.850.246
Số dư đầu năm	10.608.847.259	7.612.971.526	5.908.680.809	346.350.652		
Tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tặng khác						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán		5.454.613.895	427.439.364			5.882.053.259
Số dư cuối năm	10.608.847.259	2.158.357.631	5.481.241.445	346.350.652		5.882.053.259
II. Giá trị hao mòn lũy kế						18.594.796.987
Số dư đầu năm	4.399.383.132	5.478.550.315	5.908.680.809	346.350.652		16.132.964.908
Tăng trong năm	305.255.021	676.046.859				981.301.880
- Số khấu hao trong kỳ	305.255.021	676.046.859				981.301.880
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán		4.763.250.265	427.439.364			5.190.689.629
Số dư cuối năm	4.704.638.153	1.391.346.909	5.481.241.445	346.350.652		5.190.689.629
III. Giá trị còn lại						11.923.577.159
1. Tại ngày đầu năm	6.209.464.127	2.134.421.211				8.343.885.338
2. Tại ngày cuối năm	5.904.209.106	767.010.722				6.671.219.828

- Nguyên giá tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

16.923.025.558

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.299.525.140



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	77.913.799.851	77.913.799.851	72.749.444.106	72.749.444.106
- Công ty CP Xây dựng HUD401	3.332.963.923	3.332.963.923	2.165.755.708	2.165.755.708
- Công ty Cổ phần môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa	771.146.937	771.146.937	771.146.937	771.146.937
- Công ty Huy Hoàn	-	-	5.574.704.000	5.574.704.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng hạ tầng và phát triển điện lực Hà Nội	2.373.077.000	2.373.077.000	-	-
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại tổng hợp Quang Tuấn	3.357.904.912	3.357.904.912	15.423.392.512	15.423.392.512
- Công ty CP ĐTPT nhà và đô thị HUDSE	5.246.036.000	5.246.036.000		
- Công ty Lam Linh	10.387.946.000	10.387.946.000	7.254.227.000	7.254.227.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	52.444.725.079	52.444.725.079	41.560.217.949	41.560.217.949
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	129.209.600	129.209.600	129.209.600	129.209.600
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	129.209.600	129.209.600	129.209.600	129.209.600

5.10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.189.763.142	9.189.763.142	113.010.172.942	113.010.172.942
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	3.577.541.167	3.577.541.167	3.377.831.967	3.377.831.967
- Công ty COFO PTE LTD			35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty CP Thuận Đức			5.968.000.000	5.968.000.000
- Đối tượng khác	5.612.221.975	5.612.221.975	68.664.340.975	68.664.340.975
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	3.577.541.167	3.577.541.167	3.377.831.967	3.377.831.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

5.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	15.394.360.191	70.581.712.057	62.624.973.395	23.351.098.853
- Thuế TNDN	4.695.915.924	55.209.606.922	45.946.673.043	13.958.849.803
- Thuế TNCN	9.864.651.848	11.746.706.546	12.579.125.784	9.032.232.610
- Tiền thuế đất	423.679.885	1.257.997.315	1.423.673.280	258.003.920
- Các loại thuế khác	-	343.573.402	343.573.402	-
- Các khoản phải nộp khác	-	1.841.155.465	1.841.155.465	-
	410.112.534	182.672.407	490.772.421	102.012.520

b) Phải thu

	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.738.429.002	2.738.429.002	60.925.086.065	226.775.769.650	168.589.112.587	168.589.112.587
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Hoá (1)	2.538.429.002	2.538.429.002	18.715.142.065	25.240.118.368	9.063.405.305	9.063.405.305
- Ngân hàng TMCP Seabank Thanh Hóa (2)	-	-	42.209.944.000	172.209.942.539	129.999.998.539	129.999.998.539
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Hà Thành (3)	-	-	-	-	1.831.691.743	1.831.691.743
- Vay cá nhân (4)	200.000.000	200.000.000	-	-	27.494.017.000	27.494.017.000
b) Vay dài hạn	143.617.229.266	143.617.229.266	109.630.291.896	128.923.061.501	162.909.998.871	162.909.998.871
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Hà Nội I (5)	58.260.120.493	58.260.120.493	49.150.932.123	-	9.109.188.370	9.109.188.370
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Hoá (6)	1.523.617.596	1.523.617.596	20.084.818.596	38.974.554.000	20.413.353.000	20.413.353.000
- Ngân hàng TMCP Tienphongbank (7)	83.833.491.177	83.833.491.177	40.394.541.177	89.948.507.501	133.387.457.501	133.387.457.501
Cộng	146.355.658.268	146.355.658.268	170.555.377.961	355.698.831.151	331.499.111.458	331.499.111.458



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	14.000.054.902	22.587.976.388
- Trích trước chi phí bán hàng DA Sông Đơ	-	-
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	9.591.466.320	15.925.517.745
+ Dự án Khu dân cư TNT Phú Sơn (1)	4.283.588.582	6.537.458.643
+ Dự án Khu xen cư Trung Sơn (1)	68.757.940	-
+ Dự án Khu công nghiệp Bim Sơn (2)	229.564.068	229.564.068
+ Dự án nhà H1,H2 - Khu chung cư cao tầng Phú Sơn (3)		(536.729.999)
+ Dự án Nguyễn Đức Cảnh (4)		138.305.622
+ Dự án Khu đô thị mới Sông Đơ (5)	40.295.636	704.991.818
- Các khoản trích trước khác	3.944.970.938	6.001.327.134
b) Dài hạn	125.000.000	125.000.000
Cộng	-	-
	14.000.054.902	22.587.976.388

(1) Trích trước chi phí làm sổ đỏ.

(2) Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp và chi phí xây dựng hạ tầng giai đoạn 2 - Công ty CP Phân Lân Văn Điển

(3) Trích trước chi phí thiết bị, lãi vay, chi phí dự phòng, chi phí tư vấn, chi phí ban quản lý và chi phí khác.

(4) Trích trước chi phí làm sổ đỏ.

(5) Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật và chi phí xây thô phân kỳ 1.

5.14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6.870.621.994	10.269.791.265
- Phải trả, phải nộp khác	17.414.510	21.268.485
- Phải thu khác	470.233.504	4.576.261.165
- Tạm ứng	1.130.161.692	3.070.343.216
b) Dài hạn	5.252.812.288	2.601.918.399
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

5.15 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

5.16 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10% và 20%	10% và 20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4/2021

Mẫu số B 09a - DN

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	11.428.942.621	-	11.784.512.337	205.162.864.958	
Lãi trong năm trước						18.087.626.653	18.087.626.653	
Tặng khác						-	-	
Trả cổ tức						-	-	
Giảm khác						-	-	
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	11.428.942.621	-	(16.376.287.147)	(16.376.287.147)	
Tặng vốn trong năm nay						13.495.851.843	206.874.204.464	
Lãi trong năm nay						-	-	
Giảm khác (*)						20.366.624.692	20.366.624.692	
Số dư cuối năm	150.000.000.000	31.949.410.000	-	11.428.942.621	-	(16.116.839.933)	(16.116.839.933)	
						17.745.636.602	211.123.989.223	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ	
		Quý 4/2021	Quý 4/2020
Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị)	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000
Cộng		150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm		150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9.000.000.000	
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.000.000	15.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng
đ) Cổ tức			
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		11.428.942.621	11.428.942.621
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			

5.18 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN VỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
a) Doanh thu	157.128.742.035	146.110.660.365
- Doanh thu bán hàng	156.888.327.087	145.948.449.274
+ Doanh thu xây lắp	(119.153.637)	595.630.909
+ Doanh thu bất động sản	157.007.480.724	145.352.818.365
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.414.948	162.211.091

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Quý 4/2021

Đơn vị tính: VND

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	157.128.742.035	146.110.660.365
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Giá vốn của hàng đã bán	127.101.389.317	109.415.306.687
- Giá vốn xây lắp	16.475.606.774	7.133.919.519
- Giá vốn bất động sản	110.625.782.543	102.281.387.168
Cộng	127.101.389.317	109.415.306.687
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lãi tiền gửi, cho vay	303.852.668	71.823.790
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cộng	303.852.668	71.823.790
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Lãi tiền vay	256.670.212	954.238.301
Chi phí dự phòng tài chính khác	-	-
Cộng	256.670.212	954.238.301
6.6 . THU NHẬP KHÁC	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Các khoản khác	2.680.148.556	767.185.125
Cộng	2.680.148.556	767.185.125
6.7 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Các khoản khác	2.429.730.125	806.801.688
Cộng	2.429.730.125	806.801.688
6.8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.315.154.850	14.710.859.012
Thuế suất thuế TNDN	10% và 20%	10% và 20%
Thuế TNDN hiện hành	8.254.716.689	8.221.908.330



7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và được phân loại lại và điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán ngày 22/7/2021 thực hiện theo Quyết định số 987/QĐ-KTNN ngày 26/5/2021 của Tổng kiểm toán nhà nước và Báo cáo tài chính quý 4/2020.

*/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối Kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2020	Số liệu phân loại lại
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	790.426.480.402	778.794.411.060
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	131.285.441.416	131.326.937.826
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	31.571.548.567	31.613.044.977
IV. Hàng tồn kho	140	618.298.700.211	606.625.134.459
1. Hàng tồn kho	141	618.298.700.211	606.625.134.459
Tổng cộng tài sản	270	801.024.107.585	789.392.038.243
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	589.022.533.792	582.517.833.779
I. Nợ ngắn hạn	310	426.112.534.921	419.607.834.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.225.494.452	15.394.360.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	34.261.542.140	22.587.976.388
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	212.001.573.793	206.874.204.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	212.001.573.793	206.874.204.464
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.623.221.172	13.495.851.843

*/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT 2020	Số liệu phân loại lại
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.957.857.984	22.957.857.984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.177.149.149	10.304.518.478
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.780.708.835	12.653.339.506

8.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662, đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4/2021

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

8.4 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Võ Thị Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

